

DANH SÁCH SINH VIÊN
DỰ KIẾN ĐỦ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP ĐỢT THÁNG 9 NĂM 2021

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
1	1700207	Thạch Đức	Bền	Nam	10/2/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.35	Trung bình
2	1600500	Ngô Hùng	Bi	Nam	05/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.53	Khá
3	1700226	Phan Thành	Công	Nam	15/04/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.90	Khá
4	1700035	Nguyễn Phú	Cường	Nam	31/05/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.69	Khá
5	1700379	Nguyễn Hải	Đặng	Nam	14/09/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.60	Khá
6	1700317	Nguyễn Văn Hữu	Diện	Nam	28/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.46	Trung bình
7	1700151	Võ Trường	Giang	Nam	26/09/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	3.13	Khá
8	1700472	Trần Thanh	Hải	Nam	26/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.64	Khá
9	1700612	Huỳnh Trung	Hậu	Nam	16/06/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.97	Khá
10	1700157	Trần Đình	Huy	Nam	06/04/1999	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.07	Trung bình
11	1700122	Trần Hoàng	Huy	Nam	25/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.68	Khá
12	1600364	Lưu Quốc	Khang	Nam	08/12/1998	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.34	Trung bình
13	1700108	Huỳnh Nhật	Khoa	Nam	08/01/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.33	Trung bình
14	1700218	Lê Trung	Kiên	Nam	05/08/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.85	Khá
15	1700084	Cao Tấn	Phát	Nam	12/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.80	Khá
16	1700538	Nguyễn Hoàng	Phúc	Nam	30/12/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	134	2.62	Khá
17	1700534	Nguyễn Minh	Phước	Nam	06/05/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.90	Khá
18	1700076	Đặng Hoàng	Quân	Nam	09/12/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.58	Khá
19	1700181	Dương Hữu	Tài	Nam	13/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.60	Khá
20	1600229	Võ Quốc	Thắng	Nam	16/12/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.48	Trung bình
21	1700285	Hồ Nhật	Thiên	Nam	22/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.49	Trung bình
22	1700068	Đặng Trường	Thông	Nam	23/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.50	Khá
23	1700582	Lê Trung	Trường	Nam	11/09/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	133	2.66	Khá
24	1700052	Lê Tú	Công	Nam	23/6/1998	Tỉnh Nam Định	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.87	Khá
25	1700331	Huỳnh Chí	Cường	Nam	01/01/1996	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.52	Khá
26	1700162	Lê Quốc	Cường	Nam	20/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.11	Khá
27	1700652	Huỳnh Vũ	Đang	Nam	26/07/1998	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.46	Trung bình
28	1600069	Trần Tấn	Đạt	Nam	24/04/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.25	Trung bình
29	1700557	Nguyễn Tấn	Dũng	Nam	11/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	136	2.83	Khá
30	1700594	Trần Phúc	Em	Nam	18/12/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.79	Khá
31	1700180	Phạm Hoàng	Hân	Nam	6/8/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.77	Khá
32	1600307	Phạm Anh	Hào	Nam	15/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.01	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
33	1700493	Phạm Hữu	Hậu	Nam	04/11/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.29	Giỏi
34	1700222	Hồ Tuấn	Kiệt	Nam	13/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.36	Trung bình
35	1700694	Nguyễn Văn	Lành	Nam	30/11/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.49	Trung bình
36	1600444	Trần Văn	Linh	Nam	20/06/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.47	Trung bình
37	1500540	Lê Hoàng	Luân	Nam	12/11/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.04	Trung bình
38	1700390	Vương Văn	Luận	Nam	06/09/1997	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.83	Khá
39	1700022	Nguyễn Võ Trường	Nam	Nam	02/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.09	Khá
40	1600012	Trần Thành	Nguyên	Nam	25/12/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.42	Trung bình
41	1700070	Đoàn Trung	Nhân	Nam	19/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.59	Khá
42	1600291	Nguyễn Thành	Phong	Nam	06/06/1998	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.21	Trung bình
43	1600398	Nguyễn Duy	Tân	Nam	16/04/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	136	2.55	Khá
44	1600267	Trần Ngọc	Tân	Nam	14/08/1998	Tỉnh Thanh Hóa	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.05	Trung bình
45	1700727	Trần Quyết	Thắng	Nam	24/02/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.99	Khá
46	1700399	Lê Văn	Thanh	Nam	06/05/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.78	Khá
47	1600116	Quách Lý	Thành	Nam	05/06/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.19	Trung bình
48	1700386	Võ Thanh	Thi	Nữ	29/05/1999	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	3.18	Khá
49	1700429	Lê Ngọc	Thịnh	Nam	09/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.80	Khá
50	1700261	Lê Huỳnh Cẩm	Tiên	Nữ	13/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	134	2.55	Khá
51	1700124	Dương Thành	Đạt	Nam	5/1/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.78	Khá
52	1700343	Nguyễn Minh	Đạt	Nam	01/09/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.46	Trung bình
53	1700121	Nguyễn Thanh	Điền	Nam	01/10/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.18	Khá
54	1700024	Phạm Thái	Điền	Nam	26/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.74	Khá
55	1700686	Đặng Hoàng	Duy	Nam	19/05/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.26	Trung bình
56	1700069	Mai Thanh	Duy	Nam	28/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.19	Trung bình
57	1700289	Nguyễn Đặng Anh	Duy	Nam	25/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.74	Khá
58	1600317	Đặng Ngọc	Hiển	Nam	11/05/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.26	Trung bình
59	1700468	Đặng Trung	Hiếu	Nam	12/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.90	Khá
60	1700166	Nguyễn Minh	Hiếu	Nam	20/10/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.68	Khá
61	1700556	Nguyễn Ngọc	Hiếu	Nam	26/05/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.52	Khá
62	1700499	Trần Minh	Hiếu	Nam	10/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.78	Khá
63	1700155	Lê Minh	Kha	Nam	10/04/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.03	Khá
64	1700308	Nguyễn Anh	Khoa	Nam	01/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.20	Giỏi
65	1700043	Trương Khánh	Linh	Nam	29/08/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.21	Giỏi
66	1700462	Nguyễn Thành	Luân	Nam	05/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.15	Trung bình
67	1700360	Nguyễn Văn	Nghiêm	Nam	06/11/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.90	Khá
68	1700333	Cao Hoài	Ngọc	Nam	26/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.51	Khá
69	1700621	Phan Võ Phước	Nguyên	Nam	18/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.62	Khá
70	1350366	Thi Minh	Nhựt	Nam	11/03/1995	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	3.39	Giỏi
71	1700026	Nguyễn Tấn	Phát	Nam	01/07/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.09	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
72	1700125	Lê Nguyễn Thiện	Phú	Nam	23/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.25	Trung bình
73	1600268	Quách Hoàng	Phú	Nam	15/12/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.43	Trung bình
74	1700323	Nguyễn Hồng	Phúc	Nam	01/10/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.00	Trung bình
75	1700086	Nguyễn Thanh	Phúc	Nam	04/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.55	Khá
76	1700275	Thạch Thị Thúy	Quanh	Nữ	01/12/1999	Tỉnh Trà Vinh	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	3.08	Khá
77	1350361	Nguyễn Duy	Sự	Nam	0/0/1992	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.33	Trung bình
78	1600156	Trần Văn	Thạch	Nam	18/10/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.65	Khá
79	1700193	Trần Nguyễn Phước	Thành	Nam	09/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.11	Trung bình
80	1600273	Trương Vinh	Thành	Nam	26/01/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.05	Trung bình
81	1600278	Võ Hoàng	Thành	Nam	09/11/1998	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.55	Khá
82	1700606	Trần Hoài	Thương	Nam	24/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.51	Khá
83	1700351	Nguyễn Lê Trung	Tín	Nam	24/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.11	Trung bình
84	1500555	Nguyễn Minh	Tính	Nam	13/09/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.01	Trung bình
85	1700282	Trần Minh	Trí	Nam	25/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.30	Trung bình
86	1400185	Trương Đặng Ngọc	Triệu	Nam	06/03/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	135	2.28	Trung bình
87	1700197	Nguyễn Lam	Trường	Nam	15/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.41	Trung bình
88	1700420	Nguyễn Nhật	Trường	Nam	01/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.60	Khá
89	1700335	Đặng Vũ Trường	Văn	Nam	28/04/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.50	Khá
90	1700001	Nguyễn Thanh	Việt	Nam	26/01/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	133	2.34	Trung bình
91	1700383	Nguyễn Trần Thị Mỹ	Xuân	Nữ	06/10/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	148	3.44	Giỏi
92	1600151	Nguyễn Trường	Giang	Nam	05/11/1997	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.42	Trung bình
93	1500036	Châu Gia	Huy	Nam	23/02/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.33	Trung bình
94	1700711	Lê Diệp	Huỳnh	Nam	18/07/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.65	Khá
95	1600292	Vũ Đình	Linh	Nam	14/10/1997	Tỉnh Thanh Hóa	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.07	Trung bình
96	1501127	Nguyễn Thị Trúc	Mai	Nữ	07/08/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.55	Khá
97	1501086	Ngô Trọng	Nghĩa	Nam	09/09/1996	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.40	Trung bình
98	1500982	Nguyễn Thị Hoài	Niệm	Nữ	24/11/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	138	2.64	Khá
99	1700077	Võ Hồng	Sơn	Nam	09/08/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	3.27	Giỏi
100	1700099	Trần Phan Quốc	Thái	Nam	09/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.82	Khá
101	1500832	Lê Minh	Tiến	Nam	08/06/1997	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	136	2.00	Trung bình
102	1700588	Nguyễn Hữu	Trí	Nam	22/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	135	2.67	Khá
103	1700154	Huỳnh Thành	An	Nam	01/01/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.51	Khá
104	1700558	Bùi Thị Kim	Anh	Nữ	23/08/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.59	Khá
105	1700016	Huỳnh Thị Kim	Anh	Nữ	05/11/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.68	Khá
106	1700144	Trần Thị Nguyệt	Ảnh	Nữ	05/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.68	Khá
107	1700175	Nguyễn Ngọc	Cầm	Nữ	01/01/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.72	Khá
108	1700679	Phạm Thị Huyền	Chân	Nữ	13/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.81	Khá
109	1700592	Huỳnh Thị Kim	Chi	Nữ	16/05/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	3.23	Giỏi
110	1700106	Lê Thị	Cúc	Nữ	27/05/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.85	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
111	1700355	Trịnh Thị Trang	Đài	Nữ	15/03/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.35	Trung bình
112	1700448	Nguyễn Thị Phương	Diễm	Nữ	01/01/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.86	Khá
113	1700220	Đặng Thị Hồng	Diệu	Nữ	07/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.26	Giỏi
114	1700293	Trần Thị Thiên	Định	Nữ	14/12/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.41	Trung bình
115	1700657	Cao Hoài	Đức	Nam	16/07/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.37	Trung bình
116	1700559	Đào Ngọc	Dung	Nữ	03/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.73	Khá
117	1700563	Đặng Thùy	Dương	Nữ	30/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.62	Khá
118	1700315	Nguyễn Thị Ngọc	Giàu	Nữ	02/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.27	Trung bình
119	1700130	Văn Gia	Hân	Nữ	26/10/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	3.35	Giỏi
120	1700388	Lê Thị Thúy	Hằng	Nữ	09/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.80	Khá
121	1700203	Nguyễn Trung	Hậu	Nam	15/03/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.41	Trung bình
122	1700265	Nguyễn Thị Kim	Hiên	Nữ	10/10/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.94	Khá
123	1700683	Nguyễn Thị Tuyết	Hoa	Nữ	27/08/1997	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.00	Khá
124	1700290	Nguyễn Trần Quỳnh	Hoa	Nữ	16/05/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.39	Giỏi
125	1700471	Nguyễn Thu	Hương	Nữ	09/04/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.10	Trung bình
126	1400288	Nguyễn Nhật Đăng	Huy	Nam	22/04/1996	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.06	Trung bình
127	1700041	Trần Gia	Huy	Nam	08/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.10	Trung bình
128	1700054	Đoàn Huỳnh Như	Huyền	Nữ	01/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.90	Khá
129	1700645	Võ Thị Thư	Huỳnh	Nữ	28/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.02	Khá
130	1400188	Đặng Thành	Khoa	Nam	06/11/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.40	Trung bình
131	1700046	Nguyễn Huỳnh	Liên	Nữ	05/01/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	3.20	Giỏi
132	1700007	Tăng Gia	Linh	Nữ	30/07/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.63	Khá
133	1700201	Phạm Thành	Lộc	Nam	26/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.06	Khá
134	1700510	Nguyễn Ngọc	Luân	Nam	28/10/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.70	Khá
135	1700736	Trần Hoàng	Lực	Nam	26/06/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.33	Giỏi
136	1700303	Lâm Ngọc	Mai	Nữ	13/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
137	1700537	Nguyễn Song Kim	Minh	Nữ	26/03/1999	Thành phố Hồ Chí Minh	Công nghệ thực phẩm	133	3.34	Giỏi
138	1700111	Trần Nguyễn Thiên	Nga	Nữ	21/11/1999	Tỉnh Kiên Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.31	Giỏi
139	1700319	Huỳnh Thị Kim	Ngân	Nữ	09/09/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	3.06	Khá
140	1700603	Trương Ngọc	Ngân	Nữ	26/07/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.44	Trung bình
141	1700418	Trương Thị Thanh	Ngân	Nữ	12/03/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
142	1700618	Nguyễn Thị Như	Ngọc	Nữ	21/09/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	3.22	Giỏi
143	1700287	Phan Lê Tuyết	Ngọc	Nữ	13/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	3.08	Khá
144	1700565	Võ Thị Bích	Ngôn	Nữ	11/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.15	Trung bình
145	1700527	Bùi Phạm Hiếu	Nhân	Nam	15/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.75	Khá
146	1700062	Nguyễn Phúc Thiện	Nhân	Nam	25/11/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.29	Trung bình
147	1700013	Bùi Thị Tuyết	Nhi	Nữ	09/05/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.57	Khá
148	1700150	Chim Yến	Nhi	Nữ	23/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.56	Khá
149	1700191	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	Nữ	30/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.37	Trung bình

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
150	1700502	Nguyễn Thị Mỹ	Nhung	Nữ	09/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.68	Khá
151	1700167	Trần Thị Tuyết	Nhung	Nữ	27/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.99	Khá
152	1700036	Trương Thị Kiều	Oanh	Nữ	28/03/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.36	Trung bình
153	1700508	Nguyễn Thị Hoài	Phương	Nữ	13/05/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.78	Khá
154	1700378	Nguyễn Thị Tuyết	Quân	Nữ	16/04/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.51	Khá
155	1700391	Nguyễn Như	Quỳnh	Nữ	13/10/1994	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.98	Khá
156	1700169	Nguyễn Thúy	Quỳnh	Nữ	16/10/1999	Tỉnh Hậu Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.86	Khá
157	1700354	Trần Nhật	Quỳnh	Nữ	16/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.40	Trung bình
158	1700045	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	Nữ	19/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.86	Khá
159	1700131	Phạm Thị Hồng	Thắm	Nữ	20/09/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.95	Khá
160	1700479	Đinh Công	Thắng	Nam	16/02/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
161	1700246	Trần Thị Kim	Thoa	Nữ	24/08/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.99	Khá
162	1700316	Nguyễn Anh	Thư	Nữ	29/04/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.48	Trung bình
163	1700134	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	23/6/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.79	Khá
164	1700369	Trịnh Minh	Thư	Nữ	10/08/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	3.29	Giỏi
165	1700322	Trần Kim	Thủy	Nữ	01/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.22	Trung bình
166	1700432	Nguyễn Minh Anh	Thy	Nữ	07/01/1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.29	Trung bình
167	1700739	Lê Cẩm	Tiên	Nữ	10/10/1998	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
168	1700141	Lê Thị Kiều	Tiên	Nữ	02/06/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.97	Khá
169	1700249	Lê Thị Thủy	Tiên	Nữ	3-4-1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.28	Trung bình
170	1700753	Nguyễn Chí	Tính	Nam	06/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.75	Khá
171	1700673	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	05/05/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.13	Trung bình
172	1700649	Lê Đình Ngọc	Trân	Nữ	13/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.18	Trung bình
173	1700561	Lê Thị Huyền	Trân	Nữ	10/03/1999	Tỉnh Cà Mau	Công nghệ thực phẩm	133	2.18	Trung bình
174	1700695	Nguyễn Thị Bảo	Trân	Nữ	08/10/1999	Tỉnh Tiền Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.49	Trung bình
175	1700622	Trần Quyền	Trân	Nữ	04/06/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Công nghệ thực phẩm	133	2.70	Khá
176	1700049	Võ Hoàng Nhã	Trân	Nữ	21/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.52	Khá
177	1700158	Huỳnh Phương	Trang	Nữ	16-3-1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	2.56	Khá
178	1700087	Võ Thanh	Trang	Nữ	26/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Công nghệ thực phẩm	133	3.05	Khá
179	1700541	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	16/09/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.50	Khá
180	1700409	Nguyễn Ngọc Bích	Tuyền	Nữ	17/09/1999	Tỉnh Bến Tre	Công nghệ thực phẩm	133	2.45	Trung bình
181	1700447	Nguyễn Thị Ngọc	Uyên	Nữ	18/05/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Công nghệ thực phẩm	133	2.51	Khá
182	1700228	Quách Thị Thiều	Uyên	Nữ	17-11-1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.36	Trung bình
183	1700030	Lâm Kim	Vàng	Nam	14/10/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Công nghệ thực phẩm	133	2.20	Trung bình
184	1500196	Huỳnh Thiện	Vũ	Nam	06/01/1996	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.22	Trung bình
185	1700096	Nguyễn Khánh	Vy	Nữ	29-5-1999	Tỉnh An Giang	Công nghệ thực phẩm	133	2.69	Khá
186	1700074	Lê Thị Kim	Xuyến	Nữ	30/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.86	Khá
187	1700523	Nguyễn Thị Hải	Yến	Nữ	03/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Công nghệ thực phẩm	133	2.79	Khá
188	1700624	Lê Ngọc	Đào	Nữ	01/03/1998	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	135	3.35	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
189	1600348	Lâm Sơn	Điền	Nam	19/04/1998	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	135	2.26	Trung bình
190	1700735	Võ Thị Hồng	Đoan	Nữ	27/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.89	Khá
191	1700416	Lại Chí	Hải	Nam	01/07/1999	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	135	3.05	Khá
192	1700137	Lương Thanh	Hải	Nam	22/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.66	Khá
193	1500732	Nguyễn Văn	Hậu	Nam	03/01/1997	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	133	3.10	Khá
194	1700395	Mai Trinh Mỹ	Huyền	Nữ	01/01/1999	Tỉnh Trà Vinh	Hệ thống thông tin	135	2.59	Khá
195	1700505	Nguyễn Thị Như	Huyền	Nữ	19/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	137	2.58	Khá
196	1400154	Dương Chí	Liên	Nam	17/09/1996	Tỉnh Hậu Giang	Hệ thống thông tin	132	2.62	Khá
197	1700232	Nguyễn Quang	Linh	Nam	29/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Hệ thống thông tin	135	2.44	Trung bình
198	1700417	Võ Khánh	Linh	Nam	24/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	135	2.81	Khá
199	1700256	Nguyễn Lý Thành	Long	Nam	26/04/1999	Tỉnh Kiên Giang	Hệ thống thông tin	135	2.74	Khá
200	1700326	Mai Thị Thái	Mỹ	Nữ	25/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.81	Khá
201	1700127	Trần Thị Diễm	Ngân	Nữ	8/10/1999	Tỉnh Tiền Giang	Hệ thống thông tin	135	2.88	Khá
202	1700650	Dương Thanh	Nhàn	Nam	16/07/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	137	2.45	Trung bình
203	1600153	Lê Nam	Nhi	Nam	23/02/1997	Tỉnh Cà Mau	Hệ thống thông tin	135	2.11	Trung bình
204	1700643	Nguyễn Thị Yên	Nhi	Nữ	02/11/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Hệ thống thông tin	135	2.44	Trung bình
205	1700311	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	26/05/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	135	2.72	Khá
206	1700334	Thái Nhật	Quang	Nam	18/11/1999	Tỉnh An Giang	Hệ thống thông tin	135	2.58	Khá
207	1350344	Lê Thanh	Tân	Nam	29/12/1990	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	131	2.09	Trung bình
208	1700371	Nguyễn Thị	Thắm	Nữ	14/04/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Hệ thống thông tin	135	3.05	Khá
209	1700674	Nguyễn Hồng	Thảo	Nữ	05/01/1998	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.81	Khá
210	1700632	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	04/05/1999	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	135	2.75	Khá
211	1500206	Nguyễn Minh	Tiến	Nam	02/12/1996	Thành phố Cần Thơ	Hệ thống thông tin	132	2.53	Khá
212	1500021	Trần Thành	Đạt	Nam	29/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.33	Trung bình
213	1700542	Tạ Phạm Phú	Điền	Nam	20/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Khoa học máy tính	132	2.72	Khá
214	1700329	Trịnh Thị Thúy	Hiền	Nữ	28/11/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Khoa học máy tính	132	3.03	Khá
215	1500637	Huỳnh Ngọc	Hiển	Nam	02/05/1997	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.24	Trung bình
216	1500897	Lê Minh	Hiếu	Nam	04/12/1997	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	133	2.16	Trung bình
217	1700615	Trần Hoàng	Kha	Nam	04/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	3.06	Khá
218	1700368	Lý Đăng	Khoa	Nam	03/12/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	132	2.76	Khá
219	1700670	Lê Thị Như	Ngọc	Nữ	09/02/1999	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.83	Khá
220	1500012	Phạm Ngọc	Thế	Nam	04/10/1996	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	2.30	Trung bình
221	1700098	Võ Bảo	Trân	Nữ	26/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	3.81	Xuất sắc
222	1700376	Nguyễn Duy	Trường	Nam	24/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	133	2.66	Khá
223	1700647	Trần Bách	Tùng	Nam	20/11/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Khoa học máy tính	133	2.81	Khá
224	1700712	Lương Thị Diễm	Xương	Nữ	28/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Khoa học máy tính	132	3.11	Khá
225	1700717	Bùi Quốc	Đạt	Nam	22/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.94	Khá
226	1700277	Lý Cẩm	Dung	Nữ	15/01/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.55	Khá
227	1700688	Bùi Tấn	Hào	Nam	19/05/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.44	Giỏi

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
228	1500524	Lê Minh	Hộ	Nam	12/04/1997	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.52	Khá
229	1700663	Lư Hoài	Nhân	Nam	19/02/1999	Tỉnh Cà Mau	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.76	Khá
230	1700716	Lê Đào Tuyết	Nhung	Nữ	28/12/1999	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.24	Giỏi
231	1700641	Thái Minh	Thanh	Nam	29/09/1999	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.70	Khá
232	1700685	Lê Phúc	Thiện	Nam	09/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.49	Trung bình
233	1700066	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	Nữ	5/3/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.27	Giỏi
234	1700364	Lữ Thị Ngọc	Trân	Nữ	07/06/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.03	Khá
235	1700691	Trần Thị Bảo	Trân	Nữ	09/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.04	Khá
236	1700629	Trịnh Thị	Vạn	Nữ	14/01/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.57	Khá
237	1700655	Lê Thị Như	Ý	Nữ	30/06/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	2.86	Khá
238	1700675	Phan Thị Hồng	Yến	Nữ	30/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp	130	3.58	Giỏi
239	1700424	Lê Thị Ngọc	Ánh	Nữ	15/06/1999	Tỉnh Thanh Hóa	Kỹ thuật phần mềm	137	2.72	Khá
240	1700526	Trần Phước	Chung	Nam	27/10/1999	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.69	Khá
241	1700441	Nguyễn Duy	Cường	Nam	03/11/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	136	2.86	Khá
242	1700025	Nguyễn Hải	Đặng	Nam	27/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	3.02	Khá
243	1700208	Trần Thị Phương	Duyên	Nữ	21/09/1999	Tỉnh Bến Tre	Kỹ thuật phần mềm	136	2.99	Khá
244	1700415	Lê Võ Trung	Hiếu	Nam	26/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.91	Khá
245	1700330	Lê Thị Thúy	Hoa	Nữ	13/02/1999	Tỉnh An Giang	Kỹ thuật phần mềm	137	3.06	Khá
246	1700595	Huỳnh Cẩm	Hòa	Nữ	28/09/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.54	Khá
247	1700314	Dương Thanh	Hoài	Nam	15/04/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	3.04	Khá
248	1700215	Trần Duy	Khang	Nam	17/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	3.01	Khá
249	1600120	Nguyễn Hoàng Sơn	Lâm	Nam	26/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	138	2.72	Khá
250	1700152	Nguyễn Minh	Luân	Nam	20/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	3.02	Khá
251	1700340	Võ Thái	Luân	Nam	04/03/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	136	2.91	Khá
252	1700164	Phương Hồng	Nguyên	Nam	26/12/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	137	2.69	Khá
253	1700748	Nguyễn Thị Bảo	Nhi	Nữ	01/05/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.62	Khá
254	1700644	Võ Như	Phương	Nữ	11/11/1998	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.85	Khá
255	1700507	Lê Nhựt	Thanh	Nữ	17/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	136	2.91	Khá
256	1501121	Nguyễn Minh	Thư	Nữ	07/05/1997	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.05	Khá
257	1700229	Nguyễn Võ	Tính	Nam	11/01/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.07	Khá
258	1700021	Trương Trung	Tính	Nam	10/01/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Kỹ thuật phần mềm	136	2.96	Khá
259	1700450	Văn Công	Toàn	Nam	22/11/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	3.05	Khá
260	1700598	Đặng Thị Tuyết	Trân	Nữ	07/08/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	136	2.94	Khá
261	1700412	Nguyễn Đan	Trường	Nam	18/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.63	Khá
262	1700063	Nguyễn Đăng	Trường	Nam	10/01/1999	Thành phố Cần Thơ	Kỹ thuật phần mềm	136	2.71	Khá
263	1700188	Hà Việt	Tùng	Nam	31/10/1999	Tỉnh Kiên Giang	Kỹ thuật phần mềm	136	2.81	Khá
264	1700236	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	06/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Kỹ thuật phần mềm	136	2.73	Khá
265	1700270	Huỳnh Anh	Vũ	Nam	22/09/1999	Tỉnh Đồng Tháp	Kỹ thuật phần mềm	136	2.76	Khá
266	1500755	Đông Hoài	Ấn	Nam	17/11/1996	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.43	Trung bình
267	1700132	Võ Thị Ngọc	Cẩm	Nữ	16/2/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.08	Khá
268	1700501	Thái Bảo	Châu	Nữ	17/02/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	130	3.23	Giỏi
269	1700107	Nguyễn Hoàng	Diệp	Nam	1/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.85	Khá

STT	Mã SV	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Ngành	STC TL	TBC TL	Xếp loại TN
270	1700568	Bùi Văn	Đường	Nam	30/09/1999	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	130	2.61	Khá
271	1700372	Mai Thị Bảo	Duy	Nữ	12/02/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.90	Khá
272	1700377	Trần Thị Bé	Gái	Nữ	20/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.22	Giỏi
273	1700230	Lê Phúc	Hậu	Nam	14/5/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.20	Giỏi
274	1700138	Cao Thị Diễm	Hương	Nữ	09/01/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.85	Khá
275	1700518	Nguyễn Lê Gia	Khánh	Nam	17/06/1999	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	130	2.52	Khá
276	1700120	Nguyễn Thái Ngọc	Lành	Nữ	04/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.43	Giỏi
277	1700278	Huỳnh Thị Yên	Linh	Nữ	11/09/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	3.25	Giỏi
278	1700109	Trần Chúc	Linh	Nữ	3/2/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý công nghiệp	130	2.88	Khá
279	1700550	Mạch Trần Yên	My	Nữ	27/04/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	3.11	Khá
280	1700419	Phạm Thị Thùy	My	Nữ	20/12/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	130	2.62	Khá
281	1700110	Huỳnh Thị Ngọc	Ngân	Nữ	22/4/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.02	Khá
282	1700569	Nguyễn Thị Phương	Ngoan	Nữ	07/02/1999	Tỉnh Ninh Bình	Quản lý công nghiệp	130	2.81	Khá
283	1700186	Nguyễn Thị Kim	Nhạn	Nữ	27/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.82	Khá
284	1500517	Lâm Thị Kim	Pha	Nữ	04/07/1995	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.43	Trung bình
285	1700389	Nguyễn Kim	Phụng	Nữ	06/05/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.73	Khá
286	1700380	Trần Hữu	Thắng	Nam	29/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.97	Khá
287	1700346	Lê Thị Anh	Thư	Nữ	14/06/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.72	Khá
288	1700271	Thái Ngọc	Thuận	Nam	06/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.72	Khá
289	1700196	Nguyễn Việç	Thùy	Nữ	01/01/1999	Tỉnh Sóc Trăng	Quản lý công nghiệp	130	2.68	Khá
290	1700028	Nguyễn Thị Huỳnh	Thy	Nữ	19/8/1999	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý công nghiệp	130	3.15	Khá
291	1700184	Võ Thị Kiều	Tiên	Nữ	12/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.67	Khá
292	1700014	Trần Hiệp	Toàn	Nam	25/10/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.51	Khá
293	1700347	Phạm Thị Kiều	Trang	Nữ	13/02/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.01	Khá
294	1700423	Lê Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	26/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	130	2.93	Khá
295	1700525	Phạm Ngọc	Tuyền	Nữ	25/03/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	3.64	Xuất sắc
296	1700318	Trương Thị Tú	Vẹn	Nữ	15/01/1999	Tỉnh Bạc Liêu	Quản lý công nghiệp	130	2.47	Trung bình
297	1700509	Trần Huỳnh	Vũ	Nam	16/06/1999	Tỉnh Cà Mau	Quản lý công nghiệp	130	3.20	Giỏi
298	1700038	Nguyễn Thị	Vui	Nữ	15/7/1999	Tỉnh Kiên Giang	Quản lý công nghiệp	130	3.44	Giỏi
299	1700276	Lê Nguyễn Thúy	Vy	Nữ	13/11/1999	Tỉnh Vĩnh Long	Quản lý công nghiệp	130	2.89	Khá
300	1700498	Hàng Thị Kim	Yến	Nữ	09/08/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý công nghiệp	130	2.96	Khá
301	1700042	Phạm Thị Hồng	Châu	Nữ	19/5/1999	Tỉnh Trà Vinh	Quản lý xây dựng	134	3.22	Giỏi
302	1700492	Huỳnh Văn	Hảo	Nam	20/07/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	2.95	Khá
303	1500754	Nguyễn Công	Hậu	Nam	15/04/1996	Tỉnh Cà Mau	Quản lý xây dựng	132	2.08	Trung bình
304	1700058	Trương Quốc	Khánh	Nam	1/9/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	2.50	Khá
305	1700012	Trương Tấn	Lộc	Nam	9/6/1999	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	3.00	Khá
306	1600269	Vũ Như	Mạnh	Nam	05/10/1998	Tỉnh Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	134	2.11	Trung bình
307	1501093	Phan Hữu	Nghị	Nam	27/08/1996	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.86	Khá
308	1700187	Nguyễn Văn	Nho	Nam	25/7/1999	Tỉnh Long An	Quản lý xây dựng	134	2.77	Khá
309	1500797	Chiêm Thanh	Phong	Nam	30/10/1997	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	132	2.07	Trung bình
310	1600162	Phạm Minh	Sang	Nam	04/03/1998	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	135	2.56	Khá
311	1600480	Phạm Thanh	Thương	Nam	12/04/1998	Tỉnh An Giang	Quản lý xây dựng	134	2.32	Trung bình
312	1700578	Lê Bá	Trình	Nam	24/11/1994	Thành phố Cần Thơ	Quản lý xây dựng	134	3.59	Giỏi